

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

thực hành tiết kiệm chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 192/2013/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi chung là tổ chức), cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc xác định hình thức xử phạt và mức phạt tiền

1. Hình thức xử phạt cảnh cáo được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xử phạt hành vi quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP;

b) Đối với các hành vi được áp dụng một trong hai hình thức xử phạt chính (phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền) quy định khoản 1 Điều 13, điểm a khoản 4 Điều 14, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 7 Điều 18, khoản 1 Điều 19, khoản 4 Điều 19, khoản 5 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP thì hình thức xử phạt cảnh cáo được áp dụng đối với vi phạm lần đầu và không có tình tiết tăng nặng.

2. Đối với những hành vi chỉ quy định hình thức phạt tiền hoặc không đủ điều kiện áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo, mức phạt tiền cụ thể được xác định như sau:

a) Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng trung bình giữa mức tối đa của khung hình phạt và mức tối thiểu của khung hình phạt;

b) Cứ một tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức tiền phạt được giảm hoặc tăng 20% so với mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó, nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu và không được cao hơn mức tối đa của khung hình phạt;

c) Khi xác định mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm vừa có tình tiết giảm nhẹ, vừa có tình tiết tăng nặng thì xem xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc có một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ, nếu còn tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì áp dụng theo quy định tại điểm b khoản này.

3. Nguồn kinh phí nộp phạt của tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm không được sử dụng tiền ngân sách nhà nước hoặc tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để nộp phạt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra. Trường hợp xử phạt tổ chức thì sau khi chấp hành quyết định xử phạt, tổ chức bị xử phạt xác định cá nhân có lỗi gây ra vi phạm hành chính để xác định trách nhiệm pháp lý, bao gồm cả việc nộp lại khoản tiền phạt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra tương ứng với mức độ vi phạm của cá nhân đó theo quy định của pháp luật và Quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của tổ chức.

Điều 4. Lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP phải lập biên bản ngay tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

2. Biên bản phải lập theo đúng quy định tại Mẫu Biên bản số 01 kèm theo Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là Nghị định số 81/2013/NĐ-CP).

Chương II

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về mua sắm tài sản nhà nước

Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về mua sắm tài sản nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi tại thời điểm thực hiện mua sắm chưa có quyết định về mua sắm tài sản nhà nước của cấp có thẩm quyền. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản nhà nước thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP và được xác định theo từng lần mua sắm.

3. Hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi mua sắm tài sản vượt về diện tích (đối với trụ sở làm việc), vượt về số lượng, vượt về mức giá (đối với phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc) so với tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Việc xác định phần giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt được quy định như sau:

a) Trường hợp mua sắm tài sản là phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc vượt về số lượng so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt/01 đơn vị tài sản được xác định bằng đơn giá của tài sản đó theo giá mua ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng mua sắm tài sản;

b) Trường hợp mua sắm tài sản là phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc đúng về số lượng nhưng vượt về mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng giá trị của tài sản theo giá mua ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng mua sắm tài sản trừ đi (-) giá trị tài sản theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

c) Trường hợp mua sắm trụ sở làm việc vượt tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế trừ đi (-) diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân với (x) đơn giá mua bình quân theo hóa đơn (hoặc theo hợp đồng mua sắm tài sản).

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản

Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi thực hiện thuê tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi ký kết hợp đồng thuê tài sản khi chưa có quyết định về thuê tài sản của cấp có thẩm quyền.

Thẩm quyền quyết định thuê tài sản thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Hành vi thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi thuê tài sản để phục vụ hoạt động của tổ chức vượt về diện tích (đối với trụ sở làm việc), vượt về số lượng (đối với phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc) so với tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

3. Hành vi lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không đúng hình thức, trình tự quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Hành vi không thông báo công khai nhu cầu thuê tài sản trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Hành vi không thực hiện đấu thầu khi lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản đối với các trường hợp theo quy định của pháp luật phải thực hiện đấu thầu.

4. Giá trị hợp đồng thuê tài sản để làm căn cứ xử phạt được xác định như sau:

a) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản ghi cụ thể tổng giá trị hợp đồng thì xác định theo tổng giá trị ghi trong hợp đồng;

b) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản ghi số lượng (khối lượng), đơn giá và thời hạn thuê thì tổng giá trị hợp đồng được xác định bằng (=) số lượng (khối lượng) nhân với (x) đơn giá thuê nhân với (x) thời hạn thuê ghi trong hợp đồng;

c) Trường hợp trong hợp đồng không ghi rõ thời hạn thuê thì giá trị hợp đồng thuê được tính theo số tiền thuê tài sản thực tế đã trả kể cả phần tiền thuê trả trước nếu có tính đến thời điểm ra quyết định xử phạt hành chính.

Điều 7. Hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức

Việc xử phạt hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước cho người sử dụng, bộ phận sử dụng đúng đối tượng nhưng vượt về diện tích (đối với trụ sở làm việc), vượt về số lượng hoặc mức giá (đối với phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc).

2. Việc xác định giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức được quy định như sau:

a) Trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc vượt về số lượng so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng số lượng tài sản vượt nhân với (x) nguyên giá của tài sản trên sổ kế toán; trường hợp trên sổ kế toán không theo dõi nguyên giá tài sản thì lấy theo giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, công năng sử dụng tương đương trên thị trường tại thời điểm xảy ra vi phạm;

b) Trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là phương tiện đi lại, máy móc, trang thiết bị làm việc đúng về số lượng nhưng vượt về mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng số lượng vượt nhân với (x) (chênh lệch giữa nguyên giá của tài sản trên sổ kế toán trừ đi (-) giá trị tài sản theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định);

c) Trường hợp tài sản là trụ sở làm việc: Giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế trừ đi (-) diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân với (x) đơn giá bình quân theo sổ kế toán; trường hợp trên sổ kế toán không theo dõi thì đơn giá tính theo suất đầu tư của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ Xây dựng ban hành áp dụng tại thời điểm hành vi vi phạm xảy ra.

Điều 8. Hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước không đúng mục đích

1. Hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước không đúng mục đích quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước không đúng với mục đích, công năng sử dụng của tài sản được đầu tư, trang bị, mua sắm. Một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Bố trí, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp làm nhà ở hoặc sử dụng vào mục đích cá nhân;

b) Bố trí, sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc đối với chức danh không có tiêu chuẩn; bố trí, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh không có tiêu chuẩn sử dụng xe mà không được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bố trí, sử dụng xe ô tô vào mục đích cá nhân;

c) Bố trí, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác vào mục đích cá nhân.

2. Đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết thì xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP và khoản 1 Điều này; không xử phạt theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP và Điều 13 Thông tư này.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP và Điều 13 Thông tư này.

Điều 9. Hành vi cho mượn tài sản nhà nước không đúng quy định

Việc xử phạt hành vi cho mượn tài sản nhà nước không đúng quy định được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP.

Hành vi cho mượn tài sản nhà nước không đúng quy định là hành vi cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng tài sản nhà nước không phân biệt có hợp đồng cho mượn hay không có hợp đồng cho mượn, không phân biệt thời hạn cho mượn.

Điều 10. Hành vi trao đổi, biếu, tặng cho tài sản nhà nước không đúng quy định

Việc xử phạt hành vi trao đổi, biếu, tặng cho tài sản nhà nước không đúng quy định được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi trao đổi tài sản nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi dùng tài sản nhà nước của tổ chức để đổi lấy tài sản của tổ chức, cá nhân khác mà không được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Hành vi biếu, tặng cho tài sản nhà nước không đúng quy định là hành vi sử dụng tài sản nhà nước để làm quà tặng vi phạm Quy chế tặng quà do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 11. Hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Việc xử phạt hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định 192/2013/NĐ-CP.

2. Hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định tại Điều 10 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất liền kề tự chuyển dịch mốc giới thửa đất để mở rộng diện tích đất hoặc xây dựng công trình lấn chiếm sang không gian phần diện tích đất thuộc khuôn viên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Tổ chức, cá nhân tự ý sử dụng nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 12. Hành vi chiếm đoạt tài sản nhà nước

Việc xử phạt hành vi chiếm đoạt tài sản nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP.

Hành vi chiếm đoạt tài sản nhà nước bị xử phạt vi phạm hành chính là việc nắm giữ, sử dụng tài sản nhà nước mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP.

2. Hành vi sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền

quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết mà tại thời điểm thực hiện hành vi không có quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản nhà nước

Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi để hư hỏng, thất thoát tài sản quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi làm mất mát tài sản hoặc làm tài sản bị hư hỏng; làm mất mát, thay đổi hoặc biến dạng linh kiện, phụ tùng của tài sản.

2. Hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý dẫn đến việc quyết định xử lý tài sản không đúng quy định.

3. Việc xác định số tiền phải nộp lại tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Đối với tài sản bị mất hoặc hư hỏng không thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại được xác định tương ứng với giá mua mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn, công năng sử dụng tương đương trên thị trường;

b) Đối với tài sản bị hư hỏng có thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại là chi phí để sửa chữa tài sản đó.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản nhà nước

Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi quá thời hạn quy định mà vẫn chưa triển khai thực hiện phương án xử lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được xác định theo thời hạn xử lý quy định tại quyết định xử lý tài sản. Trường hợp tại quyết định xử lý tài sản không quy định thời hạn cụ thể, thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp

được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý gia hạn việc xử lý tài sản, thì thời hạn quy định được xác định theo thời hạn sau khi đã được gia hạn.

2. Hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thông báo công khai bán đấu giá tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP bao gồm:

a) Không thực hiện niêm yết về việc bán đấu giá tài sản nhà nước tại những địa điểm quy định;

b) Không thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo nhưng không đủ thời gian đối với việc bán đấu giá tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

c) Nội dung niêm yết, thông báo công khai không đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản nhà nước

1. Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP.

2. Sử dụng số liệu về tài sản nhà nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước vào mục đích cá nhân mà không được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép quy định tại điểm d khoản 3 Điều 16 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước vào các mục đích khác ngoài các mục đích được quy định tại Thông tư số 123/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, khai thác Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước mà không được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước được quy định cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính đối với Cơ sở dữ liệu về tài sản nhà nước của cả nước;

b) Cơ quan tài chính của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với Cơ sở dữ liệu về tài sản nhà nước của Bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đối với Cơ sở dữ liệu về tài sản nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Chương III

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 17. Phạm vi tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước

Tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước được quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP bao gồm:

1. Trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất; phương tiện vận tải; máy móc, trang thiết bị làm việc và các tài sản khác phục vụ công tác quản lý của các Ban quản lý dự án, cơ quan, đơn vị thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước.
2. Tài sản phục vụ hoạt động của các chuyên gia nước ngoài, các nhà thầu tư vấn, giám sát, thi công thực hiện các dự án sử dụng vốn ODA và nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài khi dự án kết thúc chuyển giao cho phía Việt Nam.
3. Tài sản thuê ngoài phục vụ công tác quản lý của Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước.
4. Vật tư thu hồi từ việc tháo dỡ các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia đã cũ khi xây dựng công trình kết cấu hạ tầng mới.

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về trang cấp tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước

Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về trang cấp tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi mua sắm tài sản mà khi thực hiện mua sắm không có quyết định về trang cấp tài sản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước.
2. Hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.
3. Hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Việc xác định giá trị tài sản vượt so với tiêu chuẩn, định mức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này;

4. Hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản để phục vụ công tác quản lý của các dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước

Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi bố trí, sử dụng tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc không đúng mục đích quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư này.

Việc xác định giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

2. Hành vi cho mượn tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Hành vi trao đổi, biếu, tặng cho tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 10 Thông tư này.

4. Hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc của Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 11 Thông tư này.

5. Hành vi chiếm đoạt tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 12 Thông tư này.

6. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước

Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với các tài sản do chuyên gia của dự án, nhà thầu tư vấn giám sát chuyên giao cho Chính phủ Việt Nam quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi quá thời hạn theo quy định mà không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản đó.

2. Hành vi bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi tổ chức bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản mà tại thời điểm thực hiện hành vi không có quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

3. Hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

4. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 15 Thông tư này.

5. Việc xác định số tiền phải nộp lại tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

Chương IV

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 21. Phạm vi tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

Tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước được quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP bao gồm:

1. Tài sản bị tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân nhưng do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu sung quỹ nhà nước theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cấp có thẩm quyền khác.

2. Tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản bị chôn giấu, chìm đắm, di sản không người thừa kế, hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước.

3. Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước bao gồm: tài sản do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến, biếu,

tặng cho, đóng góp, viện trợ, tài trợ và các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác cho Nhà nước Việt Nam.

Điều 22. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

Việc xử phạt hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hành vi vi phạm quy định về thời hạn lập phương án xử lý tài sản theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP là hành vi quá thời hạn theo quy định mà cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản không lập phương án xử lý để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Chương V
QUY ĐỊNH VIỆC THỰC HIỆN MỘT SỐ BIỆN PHÁP
KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 23. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vi phạm, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính

Khi áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vi phạm, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

Điều 24. Nộp tiền thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vi phạm và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 4 Điều 5, khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 3 Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 3 Điều 9, điểm c khoản 3 Điều 10, điểm b khoản 3 Điều 11, điểm b khoản 4 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 14, điểm b khoản 6 Điều 19, điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Nộp vào ngân sách trung ương đối với các hành vi vi phạm do cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc trung ương thực hiện và các hành vi do các tổ chức, cá nhân

khác thực hiện liên quan đến tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý.

2. Nộp vào ngân sách địa phương đối với các hành vi vi phạm do cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc địa phương thực hiện và các hành vi do các tổ chức, cá nhân khác thực hiện liên quan đến tài sản do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.

Chương VI

THỦ TỤC THÔNG BÁO CHO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH THU HỒI TÀI SẢN NHÀ NƯỚC VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN SAU KHI THU HỒI

Điều 25. Thủ tục thông báo cho cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản nhà nước

1. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP có trách nhiệm gửi hồ sơ tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước để ra quyết định thu hồi tài sản theo quy định đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc trường hợp phải thu hồi tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản nhà nước bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (trong đó nêu rõ hiện trạng của tài sản đề nghị thu hồi; các biện pháp khắc phục hậu quả đã được áp dụng): 01 bản chính;

b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: 01 bản sao;

c) Biên bản vi phạm hành chính: 01 bản sao;

d) Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến tài sản vi phạm (nếu có): 01 bản chính.

Điều 26. Xử lý tài sản sau khi thu hồi

Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản nhà nước và xử lý tài sản sau thu hồi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.
2. Thông tư này bãi bỏ, thay thế Thông tư số 14/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 66/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.
3. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước xảy ra trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định về xử phạt quy định tại Thông tư này nếu việc áp dụng Thông tư này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

Điều 28. Quy định về lập hồ sơ và chế độ báo cáo

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải được lập thành hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm: Biên bản vi phạm hành chính; quyết định xử phạt; các tài liệu, giấy tờ có liên quan, được đánh bút lục và được lưu giữ theo quy định.
2. Báo cáo về tình hình xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được thực hiện định kỳ 06 tháng và hàng năm; thời điểm lấy số liệu và nội dung báo cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.
3. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP có trách nhiệm báo cáo Bộ, ngành chủ quản (đối với cơ quan thuộc trung ương), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan thuộc địa phương) về tình hình và kết quả xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước để tổng hợp vào Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gửi Bộ Tài chính để báo cáo Chính phủ, báo cáo Quốc hội theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và nghĩa vụ trong việc phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

dụng tài sản nhà nước quy định tại Nghị định số 192/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Các cơ quan chức năng của nhà nước, tổ chức, cá nhân khi phát hiện các hành vi vi phạm có trách nhiệm chuyển hồ sơ hoặc thông báo tới cơ quan có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, phối hợp giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Chí